



**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2022



**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thông tin về Công ty**

**Quyết định Thành lập** Quyết định số 1544/QĐ-TCCB do Bộ Công Thương ban hành ngày 28 tháng 4 năm 2005.

**Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số** 0103009579 ngày 18 tháng 10 năm 2005

**Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số** 0100150873 ngày 10 tháng 11 năm 2021

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh Doanh số 0103009579 đã được thay thế bởi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150873. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150873 thay đổi lần thứ 26 ngày 10 tháng 11 năm 2021. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đầu tiên và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Trương Đại Nghĩa	Chủ tịch
Ông Trần Hồng Kiên	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh	Ủy viên
Ông Hà Duy Tân	Ủy viên
Ông Phan Công Thành	Ủy viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Phan Công Thành	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Khuê	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Việt Phương	Phó Tổng Giám đốc

**Trụ sở đăng ký** Tầng 6, tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,  
Số 167 phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,  
Quận Cầu Giấy, Hà Nội,  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán** Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 41 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phan Công Thành  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 9 tháng 3 năm 2023





KPMG Limited  
46th Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

### **Kính gửi các Cổ đông và Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP (“Tổng Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 9 tháng 3 năm 2023, được trình bày từ trang 5 đến trang 41.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 22-02-00148-23-1



Wang Toon Kim

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0557-2023-007-1

*Phó Tổng Giám đốc*

Hà Nội, ngày 9 tháng 3 năm 2023

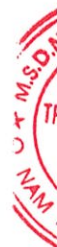
Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0861-2023-007-1

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022**

**Mẫu B 01 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2022 VND</b>	<b>1/1/2022 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>1.377.027.212.878</b>	<b>966.208.517.651</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>113.690.656.510</b>	<b>143.013.047.167</b>
Tiền	111		93.690.656.510	143.013.047.167
Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	-
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>89.600.000.000</b>	<b>179.600.000.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(a)	89.600.000.000	179.600.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.099.173.022.059</b>	<b>598.781.369.225</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.000.374.868.214	607.597.210.565
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		16.986.179.774	15.812.196.444
Phải thu ngắn hạn khác	136	7(a)	115.713.328.640	12.026.653.083
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(33.901.354.569)	(36.654.690.867)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>70.614.397.563</b>	<b>40.776.918.553</b>
Hàng tồn kho	141		79.525.845.199	50.355.482.048
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8.911.447.636)	(9.578.563.495)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.949.136.746</b>	<b>4.037.182.706</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		146.591.208	316.223.180
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.802.545.538	3.720.959.526



*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>328.178.021.685</b>	<b>346.428.511.494</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.638.695.759</b>	<b>2.633.347.999</b>
Phải thu dài hạn khác	216	7(b)	2.638.695.759	2.633.347.999
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>119.368.230.416</b>	<b>134.401.461.932</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	10	99.386.092.395	113.686.485.315
Nguyên giá	222		270.378.664.792	272.108.944.074
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(170.992.572.397)	(158.422.458.759)
Tài sản cố định vô hình	227	11	19.982.138.021	20.714.976.617
Nguyên giá	228		29.093.071.492	29.198.071.492
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.110.933.471)	(8.483.094.875)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>289.213.906</b>	<b>-</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		289.213.906	-
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5(b)</b>	<b>203.738.300.006</b>	<b>203.738.300.006</b>
Đầu tư vào công ty con	251		203.738.300.006	203.738.300.006
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		12.769.655.880	12.769.655.880
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(12.769.655.880)	(12.769.655.880)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.143.581.598</b>	<b>5.655.401.557</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	2.143.581.598	5.655.401.557
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.705.205.234.563</b>	<b>1.312.637.029.145</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B 01 – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>1.003.410.634.926</b>	<b>647.731.647.399</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>996.606.344.901</b>	<b>640.489.519.217</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	332.344.506.195	122.599.871.647
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14.175.078.908	7.911.545.871
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	2.689.118.478	3.491.536.999
Phải trả người lao động	314		8.376.799.825	6.320.533.214
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	47.127.677.565	14.487.289.333
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	2.764.855.033	2.384.114.016
Vay ngắn hạn	320	17	588.970.326.767	481.481.689.320
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	18	157.982.130	1.812.938.817
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>6.804.290.025</b>	<b>7.242.128.182</b>
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		87.753.666	209.818.183
Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	6.716.536.359	7.032.309.999
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>701.794.599.637</b>	<b>664.905.381.746</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>701.794.599.637</b>	<b>664.903.958.146</b>
Vốn cổ phần	411	21	500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000	500.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		40.104.031.618	18.965.245.000
Cổ phiếu quỹ	415		-	(18.544.782.020)
Quỹ đầu tư phát triển	418	23	150.685.170.088	150.685.170.088
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.005.397.931	13.798.325.078
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		298.325.078	8.793.006.098
- LNST năm nay	421b		10.707.072.853	5.005.318.980
<b>Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>1.423.600</b>
Nguồn kinh phí	431		-	1.423.600
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.705.205.234.563</b>	<b>1.312.637.029.145</b>

Ngày 9 tháng 3 năm 2023

Người lập



Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Tổng Giám đốc



Phan Công Thành

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

**Mẫu B 02 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	1.963.766.132.777	1.929.017.213.234
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	481.301.907	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>25</b>	<b>1.963.284.830.870</b>	<b>1.929.017.213.234</b>
Giá vốn hàng bán	11	26	1.881.016.671.838	1.875.782.103.154
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>82.268.159.032</b>	<b>53.235.110.080</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	43.215.730.633	36.581.369.902
Chi phí tài chính	22	28	21.743.585.912	9.655.249.893
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.237.079.692	517.510.577
Chi phí bán hàng	25	29	33.688.130.725	30.063.489.452
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	58.815.284.393	51.355.457.227
<b>Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)</b>	<b>30</b>		<b>11.236.888.635</b>	<b>(1.257.716.590)</b>
Thu nhập khác	31	31	1.690.779.210	8.370.344.083
Chi phí khác	32	32	2.220.594.992	2.107.308.513
<b>Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(529.815.782)</b>	<b>6.263.035.570</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>10.707.072.853</b>	<b>5.005.318.980</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)</b>	<b>60</b>		<b>10.707.072.853</b>	<b>5.005.318.980</b>

Ngày 9 tháng 3 năm 2023

Người lập

Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng

Trần Văn Trinh

Tổng Giám đốc



Phan Công Thành

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>2022 VND</b>	<b>2021 VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>10.707.072.853</b>	<b>5.005.318.980</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao và phân bổ	02	15.033.231.516	16.537.915.500
Các khoản dự phòng	03	(3.420.452.157)	(3.978.945.600)
Lỗi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	6.308.288.678	(678.182.535)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(42.174.546.812)	(31.809.962.953)
Chi phí lãi vay	06	1.237.079.692	517.510.577
<b>Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>(12.309.326.230)</b>	<b>(14.406.346.031)</b>
Biến động các khoản phải thu	09	(439.042.547.799)	37.201.935.994
Biến động hàng tồn kho	10	(29.170.363.151)	(12.776.424.331)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	264.647.032.729	(35.664.806.187)
Biến động chi phí trả trước	12	3.681.451.931	131.441.041
		<b>(212.193.752.520)</b>	<b>(25.514.199.514)</b>
Tiền lãi vay đã trả	14	(9.513.633.797)	(4.369.544.947)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(457.165.748)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.944.314.600	4.505.543.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.916.468.527)	(19.461.091.578)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(225.679.540.244)</b>	<b>(45.296.458.787)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(194.858.196)	(1.218.136.364)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	4.736.364	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(265.351.414.900)	(249.600.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	299.600.000.000	70.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(47.075.174.679)
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức, lợi nhuận được chia	27	32.983.911.338	29.091.516.454
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>67.042.374.606</b>	<b>(198.801.794.589)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*



**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2022 VND	2021 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ bán lại cổ phiếu quỹ	31	39.683.568.638	-
Biến động khác của cổ phiếu quỹ	32	-	(8.233.500)
Tiền vay ngắn hạn nhận được	33	764.319.832.925	544.051.742.745
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(663.192.135.646)	(426.625.758.375)
Tiền trả cổ tức	36	(11.496.942.275)	(21.364.935.797)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>129.314.323.642</b>	<b>96.052.815.073</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b> (50 = 20 + 30 + 40)	<b>50</b>	<b>(29.322.841.996)</b>	<b>(148.045.438.303)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>143.013.047.167</b>	<b>290.989.283.755</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>451.339</b>	<b>69.201.715</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b> (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	<b>70</b>	<b>113.690.656.510</b>	<b>143.013.047.167</b>

Ngày 9 tháng 3 năm 2023

Người lập



Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Tổng Giám đốc



Phan Công Thành

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

# **Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**

## **Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

### **1. Đơn vị báo cáo**

#### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP (“Tổng Công ty”), tiền thân là Công ty Cổ phần Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí, được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1544/QĐ-TCCB ngày 28 tháng 4 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Cổ phần Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí, là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

#### **(b) Hoạt động chính**

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Cổ phần của Tổng Công ty, các hoạt động được cấp phép của Tổng Công ty là:

- Nghiên cứu chuyển giao công nghệ, cung cấp dịch vụ dung dịch khoan, dịch vụ hoàn thiện và sửa chữa giếng khoan dầu khí, xử lý vùng cận đáy giếng, tăng cường thu hồi dầu và các dịch vụ kỹ thuật dầu khí khác;
- Thu gom, xử lý, tái chế các loại phế liệu và chất thải ngành dầu khí;
- Xử lý môi trường và tư vấn chuyển giao công nghệ xử lý môi trường;
- Kinh doanh các hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, nguyên vật liệu và các thiết bị phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác, vận chuyển, tồn chứa, chế biến dầu khí và các ngành nghề kinh tế;
- Xuất nhập khẩu hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, thiết bị, nguyên liệu, vật tư phục vụ cho ngành công nghiệp dầu khí, phục vụ xử lý, chống ô nhiễm môi trường và các ngành công nghiệp khác;
- Kinh doanh vật liệu phục vụ ngành công nghiệp;
- Kinh doanh khí đốt và các sản phẩm từ khí đốt, nhiên liệu sinh học;
- Kinh doanh phụ gia cho dung dịch khoan;
- Kinh doanh kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Kinh doanh thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp và dân dụng, thiết bị và dụng cụ đo lường; và
- Kinh doanh vải, hàng may mặc và giày dép.

#### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(d) Cấu trúc Tổng Công ty**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty có 4 công ty con và 1 công ty liên doanh (1/1/2022: 4 công ty con và 1 công ty liên doanh) được liệt kê trong Thuyết minh 5(b).

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm:

<b>Tên chi nhánh</b>	<b>Mối liên hệ</b>
Chi nhánh Tổng Công ty Hoá chất và Dịch vụ Dầu khí – CTCP – Chi nhánh Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp	Đơn vị phụ thuộc
Chi nhánh Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí – CTCP – Chi nhánh Dịch vụ Hóa chất Dầu Khí	Đơn vị phụ thuộc
Chi nhánh Tổng Công ty Hoá chất và Dịch vụ Dầu khí – CTCP - Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng và Dịch vụ Kỹ thuật	Đơn vị phụ thuộc
Chi nhánh Tổng Công ty DMC – Công ty Dung dịch Khoan và Dịch vụ Giếng khoan	Đơn vị phụ thuộc

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty có 137 nhân viên (1/1/2022: 120 nhân viên).

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tổng Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

### **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

#### **(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá mua chuyển khoản/bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cổ tức.

#### **(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

#### **(c) Các khoản đầu tư**

##### **(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

##### **(ii) Đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết**

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tổng Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc, thiết bị	3 – 20 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
▪ phương tiện vận tải	6 – 10 năm
▪ khác	4 – 5 năm

**(g) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất thể hiện quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp. Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 27 đến 40 năm.



**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**(h) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí thuê mặt bằng**

Chi phí thuê trả trước là chi phí trả trước cho việc thuê mặt bằng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian còn lại từ thời điểm thuê đến hết thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong vòng 46 năm.

**(ii) Chi phí sửa chữa văn phòng**

Chi phí sửa chữa văn phòng bao gồm các chi phí cải tạo văn phòng, trang bị và thay thế nội thất. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa là 3 năm.

**(i) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(j) Dự phòng**

Một khoản dự phòng, trừ những khoản dự phòng được định nghĩa ở các thuyết minh khác, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó.

**(i) Chi phí bảo hành**

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ kế toán năm, được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này.

**(ii) Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Tổng Công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tổng Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.



**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(k) Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường**

Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường là khoản dự phòng được trích lập theo Thông tư 86/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động phục vụ trực tiếp cho hoạt động dầu khí và được sử dụng cho mục đích phòng ngừa, khắc phục, bù đắp các sự cố về môi trường xảy ra trong quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, với mức trích lập bằng 0,5% doanh thu thuần phát sinh từ hoạt động dầu khí và không vượt quá 5% lợi nhuận trước thuế phát sinh từ hoạt động dầu khí.

**(l) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)**

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

**(m) Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước hợp nhất của năm kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.



**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(n) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc của các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**(iv) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được thiết lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(o) Thuê tài sản**

**Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

**(p) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

**(q) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các công ty con và công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty, công ty mẹ và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ.

**(r) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty trong năm trước.

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	573.794.933	599.965.694
Tiền gửi ngân hàng	93.116.861.577	142.413.081.473
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	-
	<hr/>	<hr/>
	113.690.656.510	143.013.047.167
	<hr/>	<hr/>

**5. Các khoản đầu tư tài chính**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước với lãi suất từ 3,5% đến 9,6%/năm (1/1/2022: từ 3,5% đến 5,6%/năm). Giá gốc của các khoản tiền gửi này xấp xỉ giá trị hợp lý do tính chất ngắn hạn của các khoản đầu tư.

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

**(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Địa chỉ	31/12/2022					1/1/2022								
		Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND		
Đầu tư góp vốn vào:															
<b>Công ty con</b>															
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC – Miền Nam	Vũng Tàu	2.040.000	51%	51%	20.400.000.000	-	(*)	2.040.000	51%	51%	20.400.000.000	-	(*)		
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu khí M-I Việt Nam	Vũng Tàu	-	51%	51%	63.338.300.006	-	(*)	-	51%	51%	63.338.300.006	-	(*)		
Công ty TNHH PVChem - Tech	Hà Nội	-	100%	100%	30.000.000.000	-	(*)	-	100%	100%	30.000.000.000	-	(*)		
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu khí	Vũng Tàu	-	100%	100%	90.000.000.000	-	(*)	-	100%	100%	90.000.000.000	-	(*)		
<b>Công ty liên doanh, liên kết</b>															
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS (i)	Lào	-	38,61%	30,00%	12.769.655.880	(12.769.655.880)	(*)	-	38,61%	30,00%	12.769.655.880	(12.769.655.880)	(*)		
					216.507.955.886	(12.769.655.880)	(*)						216.507.955.886	(12.769.655.880)	(*)

(i) Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS được thành lập tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào trên cơ sở đồng kiểm soát giữa phía Việt Nam bao gồm Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí – CTCP và Công ty Cổ phần Mua bán nợ Thế hệ mới, do Tổng Công ty làm đại diện và Công ty VTS Group tại Lào. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 1 tháng 1 năm 2022, Tổng Công ty nắm giữ 38,61% vốn góp và 30% quyền biểu quyết. Tại ngày báo cáo, Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS đã dừng hoạt động.

(\*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 chưa được thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá gốc.



**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

**(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn**

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty Cổ phần Stavian Hóa chất	619.268.720.585	470.690.597.160
BGN International DMCC	122.558.603.589	-
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	87.145.562.264	24.969.856.560
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	44.904.829.041	-
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	39.463.097.714	-
Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long (BL. 15-1)	25.742.428.755	11.569.461.440
Công ty TNHH Dung dịch Khoan và Dịch vụ Dầu khí	8.472.813.356	8.392.156.002
Công ty TNHH Dầu khí Việt Nhật	6.677.738.897	6.712.922.497
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	2.368.417.920	3.468.859.920
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu khí M-I Việt Nam	206.530.500	11.275.273.556
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư KTT	-	9.707.818.659
Các công ty khác	43.566.125.593	60.810.264.771
	1.000.374.868.214	607.597.210.565

**(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan**

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
<b>Công ty con</b>		
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu khí M-I Việt Nam	206.530.500	11.275.273.556
Công ty TNHH Dung dịch Khoan và Dịch vụ Dầu khí	8.472.813.356	8.392.156.002
<b>Công ty liên quan khác</b>		
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	87.145.562.264	24.969.856.560
Công ty Cổ Phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	39.463.097.714	-
Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long (BL. 15-1)	25.742.428.755	11.569.461.440
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	6.209.044.462	6.209.044.462
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	2.737.079.920	2.737.079.920
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	2.368.417.920	3.468.859.920
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước - Lô 05.1a	2.013.114.081	367.597.912
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Việt Nam	1.395.178.022	1.395.178.022
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 102/10, 106/10)	1.305.575.110	3.916.725.331
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	1.269.157.208	1.352.956.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	1.116.248.412	-
Các công ty liên quan khác	5.472.487.798	4.858.120.272
	184.916.735.522	80.512.309.397

Khoản phải thu thương mại từ các công ty liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn thu hồi là 30 đến 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**7. Phải thu khác**

**(a) Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:**

	<b>31/12/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	101.267.424.973	3.875.173.070
Phải thu lãi tiền gửi	2.878.084.042	3.056.884.932
Phải thu về lợi nhuận được chia	5.109.254.213	1.120.000.000
Tạm ứng	2.323.222.815	1.806.168.643
Phải thu khác	4.135.342.597	2.168.426.438
	<hr/>	<hr/>
	115.713.328.640	12.026.653.083
	<hr/>	<hr/>

(\*) Khoản ký quỹ, ký cược chủ yếu bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng kỳ hạn từ 2 đến 12 tháng, được đặt cọc tại ngân hàng để mở LC thanh toán mua hàng hóa.

**(b) Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm:**

	<b>31/12/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ký quỹ, ký cược dài hạn	2.633.883.100	2.631.330.340
Khác	4.812.659	2.017.659
	<hr/>	<hr/>
	2.638.695.759	2.633.347.999
	<hr/>	<hr/>



**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**8. Nợ xấu và nợ khó đòi**

	Thời gian quá hạn	31/12/2022			Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	1/1/2022		
		Giá gốc VND	Dự phòng VND				Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>Nợ quá hạn</b>									
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 102/10, 106/10)	trên 3 năm	1.305.575.110	(1.305.575.110)	-	trên 3 năm	3.916.725.331	(3.916.725.331)	-	
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	trên 3 năm	14.980.318.934	(14.980.318.934)	-	trên 3 năm	14.980.318.934	(14.980.318.934)	-	
Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Bao bì nhựa	trên 3 năm	2.838.995.257	(2.838.995.257)	-	trên 3 năm	2.838.995.257	(2.838.995.257)	-	
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	trên 3 năm	2.737.079.920	(2.737.079.920)	-	trên 3 năm	2.737.079.920	(2.737.079.920)	-	
Công ty Cổ phần Gang thép Công nghiệp Việt Nam	trên 3 năm	2.005.169.290	(2.005.169.290)	-	trên 3 năm	2.005.169.290	(2.005.169.290)	-	
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí	trên 3 năm	1.911.373.000	(1.911.373.000)	-	trên 3 năm	1.911.373.000	(1.911.373.000)	-	
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Việt Nam	trên 3 năm	1.395.178.022	(1.395.178.022)	-	trên 3 năm	1.395.178.022	(1.395.178.022)	-	
Công ty Cổ phần Minh Xuân	trên 3 năm	1.745.273.640	(1.745.273.640)	-	trên 3 năm	1.745.273.640	(1.745.273.640)	-	
Công ty TNHH Trường Thịnh	trên 3 năm	1.782.116.825	(1.782.116.825)	-	trên 3 năm	1.782.116.825	(1.782.116.825)	-	
Khác	trên 3 năm	3.086.983.778	(3.086.983.778)	-	trên 3 năm	3.225.598.851	(3.225.598.851)	-	
Khác	từ 6 tháng đến 3 năm	161.843.990	(113.290.793)	48.553.197	từ 6 tháng đến 3 năm	285.581.990	(116.861.797)	168.720.193	
		<b>33.949.907.766</b>	<b>(33.901.354.569)</b>	<b>48.553.197</b>		<b>36.823.411.060</b>	<b>(36.654.690.867)</b>	<b>168.720.193</b>	

*Trong đó:*

Dự phòng phải thu khó đòi - ngắn hạn

(33.901.354.569)

(36.654.690.867)



**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**9. Hàng tồn kho**

	31/12/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	20.418.044.400	-	8.140.324.500	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.898.600.556	-	8.972.900.462	-
Hàng hóa	52.209.200.243	(8.911.447.636)	33.242.257.086	(9.578.563.495)
	<hr/>		<hr/>	
	79.525.845.199	(8.911.447.636)	50.355.482.048	(9.578.563.495)

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có 8.911 triệu VND (1/1/2022: 9.723 triệu VND) hàng tồn kho lỗi thời, chậm luân chuyển khó tiêu thụ được.

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**10. Tài sản cố định hữu hình**

	<b>Nhà cửa và vật kiến trúc VND</b>	<b>Máy móc, thiết bị VND</b>	<b>Thiết bị văn phòng VND</b>	<b>Phương tiện vận tải VND</b>	<b>Khác VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	105.122.163.416	137.800.056.431	4.596.242.193	24.473.032.034	117.450.000	272.108.944.074
Thanh lý	-	(422.115.800)	(1.231.713.482)	-	-	(1.653.829.282)
Xóa sổ	-	-	-	-	(76.450.000)	(76.450.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>105.122.163.416</b>	<b>137.377.940.631</b>	<b>3.364.528.711</b>	<b>24.473.032.034</b>	<b>41.000.000</b>	<b>270.378.664.792</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	54.699.931.486	77.599.665.602	3.273.793.398	22.749.128.681	99.939.592	158.422.458.759
Khấu hao trong năm	3.555.193.494	9.849.162.888	70.617.996	815.168.538	10.250.004	14.300.392.920
Thanh lý	-	(422.115.800)	(1.231.713.482)	-	-	(1.653.829.282)
Xóa sổ	-	-	-	-	(76.450.000)	(76.450.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>58.255.124.980</b>	<b>87.026.712.690</b>	<b>2.112.697.912</b>	<b>23.564.297.219</b>	<b>33.739.596</b>	<b>170.992.572.397</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	50.422.231.930	60.200.390.829	1.322.448.795	1.723.903.353	17.510.408	113.686.485.315
Số dư cuối năm	46.867.038.436	50.351.227.941	1.251.830.799	908.734.815	7.260.404	99.386.092.395

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có các tài sản với nguyên giá 60.010 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2022: 45.413 triệu VND).

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**11. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Quyền sử dụng đất VND</b>	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	27.590.746.610	1.607.324.882	29.198.071.492
Xóa sổ	-	(105.000.000)	(105.000.000)
Số dư cuối năm	27.590.746.610	1.502.324.882	29.093.071.492
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	6.875.769.993	1.607.324.882	8.483.094.875
Khấu hao trong năm	732.838.596	-	732.838.596
Xóa sổ	-	(105.000.000)	(105.000.000)
Số dư cuối năm	7.608.608.589	1.502.324.882	9.110.933.471
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	20.714.976.617	-	20.714.976.617
Số dư cuối năm	19.982.138.021	-	19.982.138.021

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có các tài sản với nguyên giá 1.502 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2022: 1.607 triệu VND).

**12. Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Chi phí thuê mặt bằng VND</b>	<b>Chi phí sửa chữa văn phòng VND</b>	<b>Chi phí khác VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Số dư đầu năm	2.759.597.593	1.324.819.620	1.570.984.344	5.655.401.557
Tăng trong năm	-	-	565.002.261	565.002.261
Phân bổ trong năm	-	(1.083.029.324)	(234.195.303)	(1.317.224.627)
Hoàn trả mặt bằng thuê (*)	(2.759.597.593)	-	-	(2.759.597.593)
Số dư cuối năm	-	241.790.296	1.901.791.302	2.143.581.598

(\*) Trong kỳ, Tổng Công ty đã hoàn trả toàn bộ mặt bằng thuê tại Khu công nghiệp 1 – Khu kinh tế Nghi Sơn cho bên cho thuê là Tổng Công ty Đầu tư Xây dựng và Thương mại Anh Phát – CTCP.



**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

**(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Abu Dhabi National Oil Company	118.695.869.853	-
Công ty Cổ phần Hoá chất Việt Trì	61.394.244.240	-
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	60.072.966.993	74.339.291.661
Công ty TNHH PVChem - Tech	13.458.249.087	-
Halliburton International Inc	8.832.784.609	4.077.094.404
ChampionX SG Service Pte Ltd	7.972.635.019	3.342.650.050
Công ty TNHH Lâm Gia Phúc	7.933.386.955	1.326.912.290
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	6.952.913.990	-
Công ty TNHH Xây lắp và Dịch vụ Thương mại Huthaco	4.930.850.057	-
Top Trading Limited	-	16.364.880.000
Các nhà cung cấp khác	42.100.605.392	23.149.043.242
	<b>332.344.506.195</b>	<b>122.599.871.647</b>

**(b) Phải trả người bán là các bên liên quan**

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
<b>Công ty mẹ</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	296.511.884	-
<b>Công ty con</b>		
Công ty TNHH PVChem - Tech	13.458.249.087	-
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	34.320.000	2.522.611.813
<b>Công ty liên quan khác</b>		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	60.072.966.993	74.339.291.661
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	6.952.913.990	-
Viện Dầu khí Việt Nam	2.025.678.458	87.960.580
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	480.852.476	150.816.996
Các công ty liên quan khác	897.702.993	63.783.905
	<b>84.219.195.881</b>	<b>77.164.464.955</b>

Khoản phải trả người bán là các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 30 đến 105 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<b>1/1/2022</b> <b>VND</b>	<b>Số phải nộp</b> <b>trong năm</b> <b>VND</b>	<b>Số đã nộp</b> <b>trong năm</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2022</b> <b>VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	1.375.594.683	80.538.372.233	(80.515.364.966)	1.398.601.950
Thuế nhập khẩu	-	1.116.582.099	(1.116.582.099)	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.115.942.316	3.111.770.267	(3.937.196.055)	1.290.516.528
Thuế khác	-	776.403.388	(776.403.388)	-
	<b>3.491.536.999</b>	<b>85.543.127.987</b>	<b>(86.345.546.508)</b>	<b>2.689.118.478</b>

**15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>31/12/2022</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2022</b> <b>VND</b>
Lãi vay phải trả	22.212.013.215	7.753.347.786
Chi phí dịch vụ đã được cung cấp phải trả	23.401.901.721	5.186.091.521
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.513.762.629	1.547.850.026
	<b>47.127.677.565</b>	<b>14.487.289.333</b>

**16. Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2022</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2022</b> <b>VND</b>
Phải trả cổ tức	1.397.931.734	1.394.874.009
Kinh phí công đoàn	137.000.190	46.515.721
Các khoản phải trả khác	1.229.923.109	942.724.286
	<b>2.764.855.033</b>	<b>2.384.114.016</b>

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**17. Vay ngắn hạn**

	<b>1/1/2022</b> Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	<b>Tăng</b> VND	<b>Giảm</b> VND	<b>Chênh lệch tỷ giá</b> do đánh giá lại VND	<b>31/12/2022</b> Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	481.481.689.320	764.319.832.925	(663.192.135.646)	6.360.940.168	588.970.326.767

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	<b>Loại tiền</b>	<b>31/12/2022</b> VND	<b>1/1/2022</b> VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	VND	165.086.705.679	30.161.104.320
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch số 3	USD	87.779.376.038	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long	USD	147.747.607.350	254.162.802.300
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam VIB - Chi nhánh Sở giao dịch	USD	188.356.637.700	107.279.180.100
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính	USD	-	89.878.602.600
		<b>588.970.326.767</b>	<b>481.481.689.320</b>

Các khoản vay ngắn hạn được dùng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Tổng Công ty. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo và được thực hiện theo hạn mức hoặc hợp đồng tín dụng với thời hạn vay từ 150 đến 270 ngày và lãi suất vay được thỏa thuận theo từng lần nhận nợ. Các khoản vay bằng VND có lãi suất 5,8% - 8,3%/năm (1/1/2022: 4,5%/năm). Các khoản vay bằng ngoại tệ có lãi suất từ 2,79% - 6,27%/năm (1/1/2022: từ 2,1% - 2,3%/năm).



**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**18. Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho nhân viên của Tổng Công ty theo chính sách khen thưởng, phúc lợi của Tổng Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	<b>2022</b> <b>VND</b>	<b>2021</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	1.812.938.817	8.642.308.995
Trích lập trong năm	2.000.000.000	8.000.000.000
Sử dụng trong năm	(3.654.956.687)	(14.829.370.178)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>157.982.130</b>	<b>1.812.938.817</b>

**19. Dự phòng phải trả dài hạn**

	<b>Bảo hành (*)</b> <b>VND</b>	<b>Dự phòng rủi ro,</b> <b>bồi thường thiệt hại</b> <b>về môi trường (**)</b> <b>VND</b>	<b>Dự phòng</b> <b>trợ cấp thôi việc</b> <b>VND</b>	<b>Tổng cộng</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	1.483.551.585	3.307.551.744	2.241.206.670	7.032.309.999
Dự phòng sử dụng trong năm	-	-	(315.773.640)	(315.773.640)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.483.551.585</b>	<b>3.307.551.744</b>	<b>1.925.433.030</b>	<b>6.716.536.359</b>

(\*) Chi phí bảo hành được trích lập theo điều khoản bảo hành trên từng hợp đồng cụ thể.

(\*\*) Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường là khoản dự phòng được trích lập theo Thông tư 86/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động phục vụ trực tiếp cho hoạt động dầu khí và được sử dụng cho mục đích phòng ngừa, khắc phục, bù đắp các sự cố về môi trường xảy ra trong quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, với mức trích lập bằng 0,5% doanh thu thuần phát sinh từ hoạt động dầu khí và không vượt quá 5% lợi nhuận trước thuế phát sinh từ hoạt động dầu khí. Trong năm 2022, hoạt động dầu khí đang bị lỗ, Tổng Công ty không trích thêm Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường.

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**20. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển (*) VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư tại ngày 1/1/2021</b>	500.000.000.000	18.965.245.000	(18.536.548.520)	150.685.170.088	38.168.006.098	689.281.872.666
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	5.005.318.980	5.005.318.980
Biến động khác của cổ phiếu quỹ	-	-	(8.233.500)	-	-	(8.233.500)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)
Chia cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	-	-	(21.375.000.000)	(21.375.000.000)
<b>Số dư tại ngày 1/1/2022</b>	500.000.000.000	18.965.245.000	(18.544.782.020)	150.685.170.088	13.798.325.078	664.903.958.146
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	10.707.072.853	10.707.072.853
Bán cổ phiếu quỹ	-	21.138.786.618	18.544.782.020	-	-	39.683.568.638
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Chia cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	-	-	(11.500.000.000)	(11.500.000.000)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2022</b>	500.000.000.000	40.104.031.618	-	150.685.170.088	11.005.397.931	701.794.599.637

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(\*) Tổng Công ty đã sử dụng Quỹ đầu tư phát triển cho các dự án với tổng số tiền là 114.220.785.134 VND theo các Nghị quyết:

- Nghị quyết số 2618/NQ-DMC ngày 11 tháng 12 năm 2012 sử dụng cho dự án Nhà máy Hóa phẩm Dầu khí Cái Mép với số tiền 24.888.000.000 VND;
- Nghị quyết số 1196/NQ-DMC ngày 13 tháng 6 năm 2014 sử dụng cho dự án Căn cứ dịch vụ DMC tại Quảng Ngãi với số tiền 3.307.485.134 VND;
- Nghị quyết số 850/NQ-DMC ngày 24 tháng 4 năm 2015 sử dụng để góp vốn vào Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam với số tiền 54.177.300.000 VND; và
- Nghị quyết số 91/NQ-DMC ngày 15 tháng 1 năm 2016 sử dụng cho dự án đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bồn bể, kho chứa dầu ngoài khơi, tàu chở dầu với số tiền 31.848.000.000 VND.

## 21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	31/12/2022		1/1/2022	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	50.000.000	500.000.000.000	50.000.000	500.000.000.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	500.000.000.000	50.000.000	500.000.000.000
<b>Cổ phiếu quỹ</b>				
Cổ phiếu phổ thông	-	-	2.500.000	25.000.000.000
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	500.000.000.000	47.500.000	475.000.000.000

Vốn cổ phần của Tổng Công ty, chi tiết theo các cổ đông như sau:

Cổ đông	31/12/2022		1/1/2022	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	179.996.190.000	36	179.996.190.000	36
Các cổ đông khác	320.003.810.000	64	320.003.810.000	64
	500.000.000.000	100	500.000.000.000	100



**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tổng Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

## **22. Cổ tức**

Tại cuộc họp ngày 27 tháng 6 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã quyết định chia khoản cổ tức bằng tiền trị giá 11.500 triệu VND (tương đương 230 VND trên một cổ phiếu) từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021 (2021: 21.375 triệu VND (tương đương 450 VND trên một cổ phiếu)).

## **23. Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

## **24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

### **(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<b>31/12/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng một năm	5.520.804.960	6.604.214.400
Trong vòng hai đến năm năm	19.403.860.320	18.445.190.400
Sau năm năm	152.941.370.400	157.552.668.000
	<b>177.866.035.680</b>	<b>182.602.072.800</b>

### **(b) Ngoại tệ các loại**

	<b>31/12/2022</b>		<b>1/1/2022</b>	
	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Tương đương VND</b>	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Tương đương VND</b>
Đô la Mỹ (“USD”)	18.672	436.638.029	34.287	776.017.427
Yên Nhật (“JPY”)	24.885	4.759.730	26.337	5.037.458
		<b>441.397.759</b>		<b>781.054.885</b>

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Nợ khó đòi đã xử lý**

	Nguyên nhân xóa sổ	Năm xóa sổ	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Qinhdao Chemical Co., Ltd	Doanh nghiệp không còn tồn tại	2014	101.882.720	101.882.720
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khang Minh	Không có khả năng thu hồi	2019	3.202.956.149	3.202.956.149
Công ty TNHH Phúc Quang Hồng Anh	Đang làm thủ tục phá sản	2019	2.889.365.019	2.889.365.019
Công ty TNHH Liên doanh DMC- VTS	Không có khả năng thu hồi	2019	801.763.240	801.763.240
Công ty Cổ phần Hóa chất Nhựa Đà Nẵng	Không có khả năng thu hồi	2019	718.414.483	718.414.483
Công ty Cổ phần Gang thép Công nghiệp Việt Nam	Không có khả năng thu hồi	2019	544.708.695	544.708.695
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại P.P	Chi phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi	2019	5.434.467	5.434.467
			8.264.524.773	8.264.524.773

**25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty bao gồm:

	2022 VND	2021 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng hóa	1.779.732.997.122	1.818.131.796.687
▪ Cung cấp dịch vụ	184.033.135.655	110.885.416.547
	1.963.766.132.777	1.929.017.213.234
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	(481.301.907)	-
	1.963.284.830.870	1.929.017.213.234

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**26. Giá vốn hàng bán**

	<b>2022</b> <b>VND</b>	<b>2021</b> <b>VND</b>
Giá vốn hàng bán	1.704.478.309.959	1.780.369.489.469
Giá vốn dịch vụ đã cung ứng (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	177.205.477.738 (667.115.859)	95.298.209.511 114.404.174
	<hr/> 1.881.016.671.838	<hr/> 1.875.782.103.154 <hr/>

**27. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>2022</b> <b>VND</b>	<b>2021</b> <b>VND</b>
Lãi tiền gửi	11.856.310.448	10.846.262.953
Cổ tức được chia	30.313.500.000	20.963.700.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.044.970.975	4.093.224.414
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	678.182.535
Doanh thu hoạt động tài chính khác	949.210	-
	<hr/> 43.215.730.633	<hr/> 36.581.369.902 <hr/>

**28. Chi phí tài chính**

	<b>2022</b> <b>VND</b>	<b>2021</b> <b>VND</b>
Chi phí lãi vay	1.237.079.692	517.510.577
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.677.222.741	7.317.319.003
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6.308.288.678	-
Chi phí tài chính khác	2.520.994.801	1.820.420.313
	<hr/> 21.743.585.912	<hr/> 9.655.249.893 <hr/>



**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**29. Chi phí bán hàng**

	<b>2022</b>	<b>2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên	5.590.085.202	5.466.429.882
Chi phí vận chuyển	5.961.788.331	4.803.020.235
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	3.680.230.400	5.477.258.630
Chi phí hỗ trợ bán hàng	5.669.680.248	5.423.661.600
Chi phí khấu hao tài sản cố định	768.081.313	754.943.816
Chi phí bán hàng khác	12.018.265.231	8.138.175.289
	<hr/>	<hr/>
	33.688.130.725	30.063.489.452
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

**30. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>2022</b>	<b>2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên	30.799.491.612	23.918.732.963
Chi phí khấu hao tài sản cố định	203.380.938	223.167.732
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(2.753.336.298)	(1.038.223)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.770.818.355	9.743.715.915
Chi phí thuê nhà	6.383.938.439	6.889.619.387
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	13.410.991.347	10.581.259.453
	<hr/>	<hr/>
	58.815.284.393	51.355.457.227
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

**31. Thu nhập khác**

	<b>2022</b>	<b>2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	5.917.116.395
Tiền phạt, bồi thường thu được	233.100.911	1.557.908.685
Lãi thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản	4.736.364	545.454
Các khoản khác	1.452.941.935	894.773.549
	<hr/>	<hr/>
	1.690.779.210	8.370.344.083
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**32. Chi phí khác**

	<b>2022</b> <b>VND</b>	<b>2021</b> <b>VND</b>
Các khoản bị phạt	442.149.518	161.608.796
Các khoản khác	1.778.445.474	1.945.699.717
	<hr/> 2.220.594.992	<hr/> 2.107.308.513

**33. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	<b>2022</b> <b>VND</b>	<b>2021</b> <b>VND</b>
Chi phí nhân viên	41.132.294.489	33.821.441.149
Chi phí khấu hao và phân bổ	15.033.231.516	16.537.915.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	228.367.776.755	147.850.566.777
Chi phí khác	54.596.268.465	31.790.603.991

**34. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>2022</b> <b>VND</b>	<b>2021</b> <b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	10.707.072.853	5.005.318.980
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	2.141.414.571	1.001.063.796
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.056.830.141	865.778.869
Thu nhập không bị tính thuế	(6.062.700.000)	(4.192.740.000)
Thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	2.864.455.288	2.325.897.335
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<hr/> -	<hr/> -

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận**

	31/12/2022		1/1/2022	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(474.339.704)	(94.867.941)	(71.521.311)	(14.304.262)
Lỗi tính thuế	18.413.443.034	3.682.688.607	3.688.348.201	737.669.640
	17.939.103.330	3.587.820.666	3.616.826.890	723.365.378

Lỗi tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗi được khấu trừ VND
2026	Đã quyết toán	3.688.348.201
2027	Chưa quyết toán	14.725.094.833
		18.413.443.034

**(c) Thuế suất áp dụng**

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.



**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2022 VND	2021 VND
<b>Công ty mẹ</b>		
<i>Tập đoàn Dầu khí Việt Nam</i>		
Trả cổ tức	4.139.912.370	8.099.828.550
Bán hàng hóa và dịch vụ	2.128.796.648	3.425.203.264
Mua hàng hóa và dịch vụ	50.053.190	-
<b>Công ty con</b>		
<i>Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC – Miền Nam</i>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	2.334.000.000	98.000.000
Mua hàng hóa và dịch vụ	45.369.449.964	21.748.628.445
Cổ tức được chia	2.448.000.000	714.000.000
<i>Công ty TNHH Dịch vụ dầu khí M-1 Việt Nam</i>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	34.082.286.000	61.444.897.840
Lợi nhuận được chia	17.365.500.000	17.579.700.000
<i>Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu Khí</i>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	8.128.628.750	13.797.124.725
Mua hàng hóa và dịch vụ	4.973.908.031	22.178.977.064
Thu nhập khác	710.601.506	266.547.444
Lợi nhuận được chia	7.500.000.000	1.120.000.000
Góp vốn thành lập bằng tài sản	-	65.737.229.725
Góp vốn thành lập bằng tiền	-	24.262.770.275
<i>Công ty TNHH PVChem – Tech</i>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	-	27.272.728
Mua hàng hóa và dịch vụ	35.471.389.267	2.169.365.632
Thu nhập khác	241.340.423	-
Lợi nhuận được chia	3.000.000.000	1.550.000.000
Góp vốn thành lập bằng tài sản	-	2.966.040.341
Góp vốn thành lập bằng tiền	-	27.033.959.659
<b>Các công ty liên quan khác</b>		
<i>Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn</i>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	62.709.495.330	13.085.158.002
Mua hàng hóa và dịch vụ	472.417.349.915	586.958.030.465
<i>Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2</i>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	446.865.260	602.307.735

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2022 VND	2021 VND
<b>Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông</b> Bán hàng hóa và dịch vụ	8.007.314.390	8.345.765.416
<b>Viện Dầu khí Việt Nam</b> Mua hàng hóa và dịch vụ	8.081.817.535	2.746.377.707
<b>Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí – Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí</b> Mua hàng hóa và dịch vụ	373.690.500	728.598.800
<b>Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn</b> Bán hàng hóa và dịch vụ	183.253.299.613	35.372.514.400
<b>Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam</b> Lãi tiền gửi	6.690.464.595	4.447.724.460
<b>Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh</b> Bán hàng hóa và dịch vụ	-	10.083.773.700
<b>Tổng Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí</b> Bán hàng hóa và dịch vụ	4.014.233.220	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	7.580.179.620	351.328.000
<b>Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro</b> Bán hàng hóa và dịch vụ	60.345.891.225	56.599.877.356
Mua hàng hóa và dịch vụ	1.482.075.609	1.102.539.034
<b>Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí</b> Mua hàng hóa và dịch vụ	3.501.132.076	1.676.433.990
<b>Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí Lô 01 &amp; 02 (Điều hành dầu khí)</b> Bán hàng hóa và dịch vụ	2.057.800.000	1.982.000.000
<b>Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước - Lô 05.1a</b> Bán hàng hóa và dịch vụ	4.193.558.550	4.572.344.550
<b>Công ty Cổ phần Bảo dưỡng Công trình Dầu khí</b> Mua hàng hóa và dịch vụ	38.640.000	5.770.000.000
<b>Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long (BL. 15-1)</b> Bán hàng hóa và dịch vụ	55.439.423.784	46.087.197.474

**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>2022</b>	<b>2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam</b>		
<b>- Công ty Khí Cà Mau</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	1.703.732.450	-
<b>Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	-	963.512.727
<b>Chi nhánh Khí Hải Phòng - Tổng Công ty Khí Việt Nam</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	616.160.000	900.113.850
<b>Chi nhánh Phân phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	538.989.808	246.528.800
<b>Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	6.526.616.100	233.293.913
Mua hàng hóa và dịch vụ	222.863.636	-
<b>Chi nhánh Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Miền Đông</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	1.881.481.482	-
<b>Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Khí</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	3.963.783.400	-
<b>Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	4.778.200.000	-
<b>Chi nhánh Kinh doanh LNG - Tổng Công ty Khí Việt Nam</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	-	2.316.800.000
<b>Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	-	680.000.000
<b>Chi nhánh Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Nhà máy Đạm Phú Mỹ</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	-	1.348.240.123
<b>KNOC- Văn phòng điều hành tại TP. Hồ Chí Minh</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	656.600.000	960.000.000



**Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2022 VND	2021 VND
<b>Tổng Giám đốc kiêm Ủy viên chuyên trách của Hội đồng Quản trị</b> Tiền lương và thưởng	957.398.400	880.719.600
<b>Thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc</b> Tiền lương và thưởng	2.561.351.564	2.791.811.235
<b>Ban Kiểm toán nội bộ</b> Tiền lương và thưởng	1.055.048.400	1.241.304.000
<b>Chủ tịch Hội đồng Quản trị</b> Thù lao	979.110.000	1.020.648.000
<b>Ủy viên chuyên trách của Hội đồng Quản trị</b> Thù lao	815.760.000	850.368.000
<b>Ủy viên chuyên trách của Hội đồng Quản trị</b> Thù lao	815.760.000	850.368.000
<b>Ủy viên độc lập của Hội đồng Quản trị</b> Thù lao	762.300.000	794.640.000



**36. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.



Ngày 9 tháng 3 năm 2023

Người lập

Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng

Trần Văn Trinh

Tổng Giám đốc  
  
 Phan Công Thành